



**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ CHÉ BIÊN  
LƯƠNG THỰC VĨNH HÀ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020**

---

**Tháng 08 năm 2020**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 28

2023  
CỔ  
KIẾ  
V  
NH

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà ("Văn phòng Công ty") cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Thành	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 29/06/2020)
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 29/06/2020)
Ông Phạm Đình Cường	Ủy viên	
Bà Lưu Thị Tuyết Mai	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Toàn	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 24/06/2020)
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Ủy viên	

#### Ban Giám đốc

Ông Phạm Đình Cường	Giám đốc	
Ông Trần Công Đức	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/04/2020)
Ông Nguyễn Khắc Quý	Phó Giám đốc	
Ông Lê Hải Long	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Toàn	Phó Giám đốc	

#### Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty ký và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Tái bổ nhiệm
Ông Phạm Đình Cường	Giám đốc	Ngày 24/04/2020

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại ngày 30/06/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, tình hình hoạt động giữa niên độ của Văn phòng Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Văn phòng Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Văn phòng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tại Văn phòng Công ty.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Đình Cường

Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

36 / T / H C Á C C / 13



Số: 294 /VACO/BCSX.NV2

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà (gọi tắt là "Văn phòng Công ty"), được lập ngày 14/08/2020, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính giữa niên độ").

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Tại ngày 30/06/2020, Văn phòng Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi của khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán với tổng giá trị quá hạn là 4.976.900.000 VND, theo đó Văn phòng Công ty chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với khoản nợ quá hạn này. Trên cơ sở thời gian quá hạn và mức trích quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính, chúng tôi ước tính số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập là khoảng 4.976.900.000 VND. Nếu Văn phòng Công ty trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn này thì khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp sẽ tăng lên và các khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sẽ giảm đi với số tiền là khoảng 4.976.900.000 VND.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Kết luận ngoại trừ*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Chữ Mạnh Hoan**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2018-156-1  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
*Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020*



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>231.151.251.685</b>	<b>214.974.426.991</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.269.404.858	582.800.632
1. Tiền	111		1.269.404.858	582.800.632
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	166.000.000.000	168.720.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		166.000.000.000	168.720.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.687.590.319	44.505.474.600
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	38.418.704.272	27.783.503.416
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		118.343.000	105.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		50.308.073.828	42.897.999.808
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.674.123.507	1.550.625.664
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(27.831.654.288)	(27.831.654.288)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.194.256.508	1.166.151.759
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	28.104.749	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	1.166.151.759	1.166.151.759
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>67.528.394.745</b>	<b>68.210.043.122</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		39.129.100.332	39.181.184.522
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		34.152.200.332	34.204.284.522
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	4.976.900.000	4.976.900.000
II. Tài sản cố định	220		2.010.571.402	2.255.402.560
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.935.643.264	2.174.061.172
- Nguyên giá	222		13.431.961.723	13.431.961.723
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.496.318.459)	(11.257.900.551)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	74.928.138	81.341.388
- Nguyên giá	228		228.265.000	228.265.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(153.336.862)	(146.923.612)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	337.323.753	390.511.437
- Nguyên giá	231		8.490.646.100	8.490.646.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8.153.322.347)	(8.100.134.663)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.394.309.634	6.180.503.939
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.394.309.634	6.180.503.939
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	15.141.369.600	15.141.369.600
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.141.369.600	15.141.369.600
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.515.720.024	5.061.071.064
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	4.515.720.024	5.061.071.064
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>298.679.646.430</b>	<b>283.184.470.113</b>

Các thuyết minh đi kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>74.931.159.734</b>	<b>56.047.589.248</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>67.397.680.649</b>	<b>47.433.791.387</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	13.556.428.064	3.320.026.094
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	166.318.662	462.217.828
3. Phải trả người lao động	314		-	928.715.656
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		111.188.212	265.493.482
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		719.000.218	5.668.633.846
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	8.947.238.505	4.296.713.240
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	4.609.783.801	2.791.726.027
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	39.027.178.560	29.630.764.131
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		260.544.627	69.501.083
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.533.479.085</b>	<b>8.613.797.861</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	16	7.533.479.085	8.513.797.861
2. Phải trả dài hạn khác	337	17	-	100.000.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>223.748.486.696</b>	<b>227.136.880.865</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>223.748.486.696</b>	<b>227.136.880.865</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.000.000.000	215.000.000.000
- Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.000.000.000	215.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.376.553.520	7.126.009.976
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.371.933.176	5.010.870.889
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.371.933.176	5.010.870.889
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>298.679.646.430</b>	<b>283.184.470.113</b>

254  
ON  
TN  
EM  
VA  
/ P



Phạm Đình Cường  
Giám đốc  
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

*Blue signature*

Bùi Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng

*Blue signature*

Bùi Thị Thu Hiền  
Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	30.468.077.168	73.967.656.999
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 01)	10		30.468.077.168	73.967.656.999
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	22	27.752.628.166	62.910.527.624
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 - 10 - 11)	20		2.715.449.002	11.057.129.375
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	5.438.260.072	5.828.649.739
6. Chi phí tài chính	22	24	44.093.782	1.545.596.734
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		44.093.782	1.537.452.225
7. Chi phí bán hàng	25	25	234.207.834	6.205.603.873
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	6.284.056.956	6.029.086.393
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		1.591.350.502	3.105.492.114
10. Thu nhập khác	31		3.817.763	61.206.293
11. Lợi nhuận khác (40 = 31)	40		3.817.763	61.206.293
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.595.168.265	3.166.698.407
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	278.568.639
14. Lợi nhuận sau thuế (thu nhập doanh nghiệp) (60 = 50 - 51)	60		1.595.168.265	2.888.129.768



Phạm Đình Cường  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Bùi Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.595.168.265	3.166.698.407
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	298.018.842	315.234.110
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	7.782.209
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.438.260.072)	(5.746.736.534)
- Chi phí lãi vay	06	44.093.782	1.537.452.225
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(3.500.979.183)	(719.569.583)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(18.007.957.162)	(178.133.066.227)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(469.655.383)	(4.558.145.662)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	517.246.291	14.218.115
- Tiền lãi vay đã trả	14	(47.248.806)	(1.473.446.195)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	280.500.000	54.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(340.000.000)	(95.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(21.568.094.243)	(184.911.259.552)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(213.805.695)	(151.760.134)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(152.000.000.000)	(72.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	154.720.000.000	74.190.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.352.089.735	7.863.319.617
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12.858.284.040	9.901.559.483
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	149.877.344.262	357.278.441.419
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(140.480.929.833)	(181.613.232.353)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(3.289.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9.396.414.429	172.375.709.066
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	686.604.226	(2.633.991.003)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	582.800.632	3.441.887.761
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(7.782.209)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	1.269.404.858	800.114.549



Phạm Đình Cường  
Giám đốc  
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Bùi Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền  
Người lập biểu

Các thuyết minh từ kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**I. THÔNG TIN KHAI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vinh Hà là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3528/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 16/05/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận kinh doanh lần đầu số 0103014682 ngày 23/11/2006 và thay đổi lần thứ 5 số 0100102830 ngày 06/08/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 215.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2020 là 101 người (Tại ngày 31/12/2019 là 106 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- ✓ Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;
- ✓ Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vecni;
- ✓ Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim;
- ✓ Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sơn, màu, vecni trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ xi măng, gạch, ngói, đá, cát, sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- ✓ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng;
- ✓ Bốc xếp hàng hóa; Vận tải bằng đường bộ; Xây dựng công trình và kỹ thuật dân dụng khác như đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê;
- ✓ Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác như chống thấm cho các công trình dân dụng, công nghiệp;
- ✓ Chế biến nông sản, lương thực, thực phẩm; Thương nghiệp bán buôn, bán lẻ lương thực, nông sản, vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y) và kinh doanh tổng hợp;
- ✓ Sản xuất nước giải khát; Đại lý bán buôn, bán lẻ gas, chất đốt; Kinh doanh và sản xuất bao bì thực phẩm; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- ✓ Bán buôn, bán lẻ và đại lý sắt thép, ống thép kim loại màu;
- ✓ Xuất nhập khẩu trực tiếp lương thực, thực phẩm; Xây dựng công trình dân dụng và hạng mục công trình công nghiệp; Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; Nuôi trồng thủy, hải sản;
- ✓ Dịch vụ dạy nghề công nhân kỹ thuật, giới thiệu việc làm; Dịch vụ ăn uống, nhà hàng;
- ✓ Cho thuê bất động sản, nhà, kho bãi; Kinh doanh vận tải, đại lý vận tải đường bộ, đường thủy.

Hoạt động chính của Văn phòng Công ty là: Bán buôn lương thực và cho thuê bất động sản, nhà, kho bãi.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
1	Xí nghiệp Xuất nhập khẩu 1	Thị trấn Thái Hòa, Tân Uyên, Bình Dương
2	Trung tâm Dịch vụ Giới thiệu Sản phẩm Vinh Hà	9A Vĩnh Tuy, Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
3	Xí nghiệp Chế biến Nông sản Thực phẩm Vĩnh Tuy	9A Vĩnh Tuy, Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
4	Xí nghiệp Xây dựng Số 2	9A Vĩnh Tuy, Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
5	Trung tâm Kinh doanh Lương thực Gia Lâm	Số 1, ngõ 100, Sài Đồng, Long Biên, Hà Nội
6	Trung tâm Kinh doanh Lương thực Thanh Trì	Thị trấn Văn Điển, Thanh Trì, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Kỷ kế toán**

Năm tài chính của Văn phòng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020.

**Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Theo Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá gốc vì công ty chỉ cho thuê chứ không bán ra thị trường;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b và c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Văn phòng Công ty bao gồm các chi phí sau:

*Chi phí hợp tác kinh doanh tại 231 Cầu Giấy:* Bao gồm các chi phí xây dựng dự án tại 231 Cầu Giấy, Công ty tiến hành phân bổ theo phương pháp đường thẳng dự án từ năm 2009, dự kiến phân bổ trong 41 năm.

*Chi phí tư vấn thủ tục pháp lý Công ty dự kiến phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 25 tháng.*

*Chi phí sửa chữa tài sản cố định:* Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 đến 25 tháng.

*Công cụ, dụng cụ:* Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý	03
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 06

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định vô hình và khấu hao****Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lỗ đất.

Tài sản cố định vô hình khác là phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là nhà xưởng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Văn phòng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Văn phòng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Văn phòng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

11017 0 11 0 11 11



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Văn phòng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Văn phòng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Văn phòng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	56.382.243	54.562.542
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.213.022.615	528.238.090
<b>Cộng</b>	<b>1.269.404.858</b>	<b>582.800.632</b>

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC VINH HÀ**

Số 9A, đường Vinh Tuy, phường Vinh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**MÃ SỐ B09a - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>166.000.000.000</b>	<b>166.000.000.000</b>	<b>168.720.000.000</b>	<b>163.720.000.000</b>
<i>a) Ngân hàng</i>	<i>166.000.000.000</i>	<i>166.000.000.000</i>	<i>168.720.000.000</i>	<i>163.720.000.000</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	166.000.000.000	166.000.000.000	168.720.000.000	163.720.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Nội	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng Bản điện Liên Việt - CN Đông Đô	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	25.000.000.000	25.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Chương Dương	46.000.000.000	46.000.000.000	48.720.000.000	48.720.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000

Ghi chú:

(i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không được phân loại là tương đương tiền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.141.369.600	(*)	15.141.369.600	(*)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (i)	15.141.369.600		15.141.369.600	

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 05/03/1994 với Công ty Tungshing Development INC để thành lập Công ty TNHH FTC - Tungshing nhằm mục đích xây dựng Tòa nhà văn phòng cho thuê và kinh doanh dịch vụ văn phòng tại số 2 - 4 Ngõ Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Trong đó:
- Vốn góp của phía Việt Nam là quyền sử dụng đất tại số 2 - 4 Ngõ Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
  - Lợi nhuận được phân chia cho các bên sẽ do Hội đồng Quản trị công ty liên doanh quyết định sau khi đã trả tất cả các loại thuế và lập quỹ dự phòng phù hợp với quy định của pháp luật, thanh toán toàn bộ phần nợ công ty liên doanh còn phải trả.
  - Tỷ lệ lợi nhuận chia cho phía Việt Nam từ năm 01 đến năm 10 là 30%; Từ năm 11 đến năm 20 là 35%; Từ năm 21 đến năm 30 là 40%; Từ năm 31 đến khi hết hạn giấy phép là 45%.

**Xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên kết chum niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

## LƯƠNG THỰC VINH HÀ

Số 9A, đường Vinh Tuy, phường Vinh Tuy, quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà NộiBan hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

## 6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<i>Ngắn hạn</i>	<b>38.418.704.272</b>	<b>27.783.503.416</b>
Công ty Cổ Phần Thương mại Nông sản Đức Lợi	20.421.354.200	20.421.354.200
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	10.196.430.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Minh Ấn	3.537.595.843	3.537.595.843
Công ty Cổ phần Đồng Xanh	1.979.930.000	1.979.930.000
Công ty TNHH Phúc Thịnh	1.680.000.000	1.680.000.000
Các đối tượng khác	603.394.229	164.623.373
<i>- Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>	<b>10.196.430.000</b>	-
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	10.196.430.000	-

## 7. PHẢI THU NỘI BỘ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xí nghiệp xuất khẩu I	48.388.728.031	42.487.730.214
Trung tâm kinh doanh lương thực Gia Lâm	13.415.567.276	13.624.425.562
Xí nghiệp chế biến nông sản thực phẩm Vinh Tuy	15.363.331.531	11.761.057.631
Xí nghiệp xây dựng 2	2.308.803.301	4.266.811.348
Trung tâm kinh doanh lương thực Thanh Trì	4.829.682.847	4.820.891.773
Trung tâm giới thiệu sản phẩm dịch vụ Vinh Hà Cộng	154.161.174	141.367.802
	<b>84.460.274.160</b>	<b>77.102.284.330</b>

## 8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<b>1.674.123.507</b>	-	<b>1.550.625.664</b>	-
Tạm ứng	88.444.000	-	208.600.000	-
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	8.640.000	-	-	-
Lãi tiền gửi dự thu	-	-	373.690.762	-
Thuế tạm tính mua tài sản Bình Dương	880.952.382	-	880.952.382	-
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Đại Phước	599.513.695	-	-	-
Phải thu khác	86.573.430	-	77.382.520	-
<i>b) Dài hạn</i>	<b>4.976.900.000</b>	-	<b>4.976.900.000</b>	-
Tạm ứng (i)	4.976.900.000	-	4.976.900.000	-

Ghi chú:

- (i) Là khoản tạm ứng cho cá nhân ông Nguyễn Văn Toán - Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Giám đốc Công ty - làm các thủ tục thực hiện Dự án 9A Vinh Tuy và 780 Minh Khai, Dự án số 10 Văn Điển. Đến nay các dự án này đã thành lập ban quản lý dự án và có các chi phí phát sinh như: Chi phí đo đạc, khảo sát, chi phí lương...

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***9. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần TMNS Đức Lợi	20.421.354.200	-	20.421.354.200	-
DNTN Minh Ân	3.537.595.843	-	3.537.595.843	-
Công ty Cổ phần Đông Xanh	1.979.930.000	-	1.979.930.000	-
Công ty TNHH Phú Thịnh	1.680.000.000	-	1.680.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Tân Thành	140.291.725	-	140.291.725	-
Ông Nguyễn Trọng Hiền	40.000.000	-	40.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	32.482.520	-	32.482.520	-
<b>Cộng</b>	<b>27.831.654.288</b>	<b>-</b>	<b>27.831.654.288</b>	<b>-</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<b>28.104.749</b>	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	28.104.749	-
<i>b) Dài hạn</i>	<b>4.515.720.024</b>	<b>5.061.071.064</b>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	278.325.424	295.425.140
Chi phí hợp tác kinh doanh tại 231 Cầu Giấy (i)	3.048.508.824	3.098.508.824
Chi phí khác (ii)	1.188.885.776	1.667.137.100
<b>Cộng</b>	<b>4.543.824.773</b>	<b>5.061.071.064</b>

**Chi chú:**

- (i) Chi phí hợp tác kinh doanh tại 231 Cầu Giấy gồm các khoản chi phát sinh trong quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất để ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Đại Phước (thông tin hợp tác kinh doanh xem tại Thuyết minh số 17), Công ty phân bổ 42 năm tương ứng với thời gian hợp tác.
- (ii) Chi phí khác là chi phí sửa chữa văn phòng, sửa chữa kho,...

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>											
Số đầu kỳ	10.020.979.270	941.169.029	2.153.017.831	58.980.909	257.814.684	13.431.961.723					
Số cuối kỳ	10.020.979.270	941.169.029	2.153.017.831	58.980.909	257.814.684	13.431.961.723					
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>											
Số đầu kỳ	8.290.792.799	933.694.057	1.716.618.102	58.980.909	257.814.684	11.257.900.551					
Khấu hao trong kỳ	190.396.206	4.983.336	43.038.366	-	-	238.417.908					
Số cuối kỳ	8.481.189.005	938.677.393	1.759.656.468	58.980.909	257.814.684	11.496.318.459					
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>											
Số đầu kỳ	1.730.186.471	7.474.972	436.399.729	-	-	2.174.061.172					
Số cuối kỳ	1.539.790.265	2.491.636	393.361.363	-	-	1.935.643.264					

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 5.632.181.169 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 5.632.181.169 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số đầu kỳ	128.265.000	100.000.000	228.265.000
Số cuối kỳ	128.265.000	100.000.000	228.265.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số đầu kỳ	46.923.612	100.000.000	146.923.612
Khấu hao trong kỳ	6.413.250	-	6.413.250
Số cuối kỳ	53.336.862	100.000.000	153.336.862
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số đầu kỳ	81.341.388	-	81.341.388
Số cuối kỳ	74.928.138	-	74.928.138

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 100.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 100.000.000 VND).

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Kho tàng	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số đầu kỳ	7.853.107.100	637.539.000	8.490.646.100
Số cuối kỳ	7.853.107.100	637.539.000	8.490.646.100
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số đầu kỳ	7.640.034.258	460.100.405	8.100.134.663
Khấu hao trong kỳ	28.757.574	24.430.110	53.187.684
Số cuối kỳ	7.668.791.832	484.530.515	8.153.322.347
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số đầu kỳ	213.072.842	177.438.595	390.511.437
Số cuối kỳ	184.315.268	153.008.485	337.323.753

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 6.538.084.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.538.084.000 VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa thuê công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án số 9A Vĩnh Tuy và 780 Minh Khai	4.740.784.814	4.586.938.600
Dự án Số 10 Tạ Trần Văn Điện	1.653.524.820	1.593.565.339
<b>Cộng</b>	<b>6.394.309.634</b>	<b>6.180.503.939</b>

Theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐQT/VHF ngày 22 tháng 10 năm 2019, về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại xử lý nhà đất do công ty quản lý sử dụng theo Nghị định 167/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công của hai dự án nêu trên đang dừng triển khai.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>13.556.428.064</i>	<i>13.556.428.064</i>	<i>3.320.026.094</i>	<i>3.320.026.094</i>
Công ty Cổ phần lương thực Hà Bắc - CN Đồng Tháp	10.146.447.500	10.146.447.500	-	-
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam	3.250.000.000	3.250.000.000	3.250.000.000	3.250.000.000
Đối tượng khác	159.980.564	159.980.564	70.026.094	70.026.094
<i>- Trong đó, Phải trả người bán là các bên liên quan:</i>	<i>10.146.447.500</i>	<i>10.146.447.500</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần lương thực Hà Bắc - CN Đồng Tháp	10.146.447.500	10.146.447.500	-	-

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	462.217.828	594.999.431	890.898.597	166.318.662
Thuế thu nhập cá nhân	-	32.237.718	32.237.718	-
Thuế đất, phí sử dụng đất phi nông nghiệp	-	7.269.629.526	7.269.629.526	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>462.217.828</b>	<b>7.899.866.675</b>	<b>8.195.765.841</b>	<b>166.318.662</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.166.151.759	-	-	1.166.151.759
<b>Cộng</b>	<b>1.166.151.759</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.166.151.759</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>8.947.238.505</b>	<b>4.296.713.240</b>
Doanh thu trả trước cho thuê kho	130.772.728	20.386.364
Doanh thu nhận trước lãi tiền gửi có kỳ hạn (i)	6.855.828.225	2.315.689.324
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	1.960.637.552	1.960.637.552
<b>b) Dài hạn</b>	<b>7.533.479.085</b>	<b>8.513.797.861</b>
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	7.533.479.085	8.513.797.861

Ghi chú:

- (i) Là khoản tiền lãi nhận trước của các hợp đồng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.
- (ii) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01-2016/HĐHTKD-VHF-ĐP ngày 01/12/2016 ký giữa Công ty với Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đại Phước, hai bên cùng hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng Tòa nhà văn phòng tại 231 Cầu Giấy, thời hạn hợp tác là 42 năm kể từ ngày 01/12/2016. Lợi nhuận Công ty được hưởng không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và tiến độ thực hiện xây dựng Dự án, được cố định là 1.960.637.552 VND/năm.

Tại ngày 30/06/2020, Văn phòng Công ty chưa thu được khoản tạm ứng lợi nhuận tiếp theo với số tiền là 69,8 tỷ VND từ Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Đại Phước.

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a) Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>4.609.783.801</b>	<b>2.791.726.027</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	100.000.000	-
Công ty TNHH tư vấn đầu tư và chuyển tiền Việt Nam (i)	1.076.768.000	-
Cổ tức phải trả cho Cán bộ nhân viên (i)	1.125.047.000	-
Các khoản phải trả khác	5.318.801	71.726.027
<b>Bên liên quan ngắn hạn</b>	<b>2.302.650.000</b>	<b>2.720.000.000</b>
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc (i)	2.302.650.000	2.720.000.000
<b>b) Phải trả dài hạn khác</b>	<b>-</b>	<b>100.000.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	-	100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.609.783.801</b>	<b>2.891.726.027</b>

Ghi chú:

- (i) Tiền cổ tức phải trả cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQĐHĐCĐ14/VHF ngày 24/06/2020.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ (i)	39.027.178.560	39.027.178.560	140.480.929.833	149.877.344.262	29.630.764.131	29.630.764.131
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Chương Dương (ii)	33.579.808.560	33.579.808.560	36.897.426.353	65.492.434.782	4.984.800.131	4.984.800.131
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (iii)	3.965.420.000	3.965.420.000	35.698.503.480	30.017.959.480	9.645.964.000	9.645.964.000
	1.481.950.000	1.481.950.000	67.885.000.000	54.366.950.000	15.000.000.000	15.000.000.000

**Ghi chú:**

- (i) Hợp đồng vay số 01/2020/6022503/HĐTD ngày 22/06/2020 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ, hạn mức vay 90 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Hợp đồng vay số 1500LAV201902784 ngày 22/05/2019 giữa Công ty với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Nội, hạn mức 120 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Mục đích bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Hợp đồng vay số 01/2020/6022503/HĐTD ngày 22/06/2020 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương, hạn mức vay 40 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU***a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	215.000.000.000	6.540.673.978	3.902.239.985	225.442.913.963
Lợi nhuận trong năm	-	-	10.343.452.811	10.343.452.811
Phân phối lợi nhuận	-	585.335.998	(3.902.239.985)	(3.316.903.987)
Lợi nhuận của Chi nhánh	-	-	(5.332.581.922)	(5.332.581.922)
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>215.000.000.000</b>	<b>7.126.009.976</b>	<b>5.010.870.889</b>	<b>227.136.880.865</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.595.168.265	1.595.168.265
Lỗ của các Chi nhánh	-	-	(223.235.089)	(223.235.089)
Phân phối lợi nhuận (i)	-	250.543.544	(5.010.870.889)	(4.760.327.345)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>215.000.000.000</b>	<b>7.376.553.520</b>	<b>1.371.933.176</b>	<b>223.748.486.696</b>

*Ghi chú:*

- (i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQĐHĐCĐ14/VHF ngày 24/06/2020 phân phối lợi nhuận như sau:

- Trích Quỹ Đầu tư phát triển:	250.543.544 VND.
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi:	250.543.544 VND.
- Chia Cổ tức cho các cổ đông:	4.509.783.801 VND.

*b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Lương thực miền Bắc	109.650.000.000	51%	109.650.000.000	51%
Các cổ đông khác	105.350.000.000	49%	105.350.000.000	49%
<b>Cộng</b>	<b>215.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>215.000.000.000</b>	<b>100%</b>

*c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn góp đầu kỳ	215.000.000.000	215.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	215.000.000.000	215.000.000.000

*d) Cổ phiếu*

	Kỳ này	Kỳ trước
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	21.500.000	21.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.500.000	21.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.500.000	21.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.500.000	21.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.500.000	21.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<i>Ngoại tệ các loại</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
USD	4.545,10	4.545,10

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	22.046.430.000	65.073.755.953
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.421.647.168	8.893.901.046
<b>Cộng</b>	<b>30.468.077.168</b>	<b>73.967.656.999</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	21.874.618.250	58.635.669.133
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.878.009.916	4.274.858.491
<b>Cộng</b>	<b>27.752.628.166</b>	<b>62.910.527.624</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.438.260.072	5.746.736.534
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	81.913.205
<b>Cộng</b>	<b>5.438.260.072</b>	<b>5.828.649.739</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	44.093.782	1.537.452.225
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	8.144.509
<b>Cộng</b>	<b>44.093.782</b>	<b>1.545.596.734</b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.282.853	1.795.226.139
Chi phí ủy thác	-	4.407.532.906
Chi phí khác bằng tiền	210.924.981	2.844.828
<b>Cộng</b>	<b>234.207.834</b>	<b>6.205.603.873</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.782.204.315	3.107.953.262
Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu	79.501.143	133.431.387
Chi phí khấu hao	217.724.412	221.191.080
Chi phí thuế, phí lệ phí	232.509.658	191.217.275
Chi phí dịch vụ mua ngoài	776.924.152	151.368.677
Chi phí khác bằng tiền	1.195.193.276	2.223.924.712
<b>Cộng</b>	<b>6.284.056.956</b>	<b>6.029.086.393</b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.782.204.315	3.107.953.262
Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu	79.501.143	183.803.930
Chi phí khấu hao	270.912.096	288.127.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.569.909.422	1.946.594.816
Chi phí khác bằng tiền	6.693.747.730	10.986.305.284
<b>Cộng</b>	<b>12.396.274.706</b>	<b>16.512.784.656</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi trước thuế	1.595.168.265	3.166.698.407
Lợi nhuận của Chi nhánh	(223.235.089)	572.965.948
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(1.371.933.176)	(2.346.821.157)
<i>Trừ: Lỗ kết chuyển</i>	<i>1.371.933.176</i>	<i>2.346.821.157</i>
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>-</b>	<b>1.392.843.198</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>278.568.639</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**29. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 đã được soát xét.



Phạm Đình Cường  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Bùi Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền  
Người lập biểu

